



Phrasal verb	Meaning
1. take off	a. bắt kịp với
2. turn down	b. lớn lên
3. live on	c. mong đợi
4. close down	d. quay trở lại
5. come back	e. thức dậy  (Ctrl) ▾
6. get up	f. đóng cửa, ngừng kinh doanh
7. keep up with	g. cời, cắt cánh
8. deal with	h. khởi hành
9. pass down	k. chăm sóc
10. set off	l. xử lí
11. look through	m. hòa hợp với
12. look after	n. truyền lại
13. look forward to	p. sống dựa vào
14. get on with	q. đọc lướt qua
15. grow up	s. từ chối